

BÁO CÁO
Tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Để cung cấp thông tin về tình hình hiện trạng các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước) về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính Nhà nước, UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo tài chính Nhà nước (BCTCNN) năm 2022. Cụ thể như sau:

Phần thứ nhất
TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2022

I. Mục đích ý nghĩa

BCTCNN tỉnh được lập cho số liệu năm tài chính 2022. Qua BCTCNN Tỉnh, thông tin tài chính Nhà nước sẽ được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Mục tiêu của BCTCNN là cung cấp thông tin về tình hình tài chính Nhà nước, kết quả hoạt động tài chính Nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính Nhà nước của Tỉnh. So với báo cáo quyết toán Ngân sách Nhà nước, BCTCNN cung cấp bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính Nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn

Nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của Nhà nước... Qua đó giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả chi tiêu công, tăng cường kiểm tra giám sát hoạt động tài chính Nhà nước, phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai, giúp duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

II. Căn cứ pháp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN;

Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập BCTCNN;

Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán Nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

III. Phạm vi báo cáo tài chính Nhà nước Tỉnh

Theo quy định, số liệu BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước: Đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân xã/phường; cơ quan quản lý tài sản và nguồn vốn của Nhà nước, 6 tổ chức chính trị - xã hội (không tổng hợp thông tin tài chính của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp). Qua đó, phản ánh toàn bộ thông tin tài chính Nhà nước có nguồn gốc từ NSNN tỉnh hoặc do tỉnh quản lý.

1. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của 406 đơn vị dự toán (ĐVDT) cấp 1 thuộc ngân sách Tỉnh, ngân sách huyện, Thị xã, Thành phố.

2. Báo cáo CCTTTC của cơ quan quản lý tài chính Nhà nước:

- Sở Tài chính;

- Kho bạc Nhà nước các cấp (KBNN Điện Biên và 09 KBNN huyện, thị xã);

- Cục thuế Tỉnh Điện Biên và các Chi cục thuế;
- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh: Sở Giao thông và Vận tải là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; các UBND huyện, thị xã, thành phố.

3. Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh năm 2021.

IV. Quy trình lập, gửi BCTCNN Tỉnh

1. Tiếp nhận Báo cáo CCTTTC

KBNN Điện Biên tiếp nhận đầy đủ Báo cáo CCTTTC của các đơn vị:

- Đơn vị dự toán cấp 1:
 - + Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.
 - + Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.
 - + Đơn vị dự toán cấp I khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 133/2018/TT-BTC: Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.
- Sở Tài chính Điện Biên: cung cấp thông tin về vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do địa phương quản lý; thông tin về nợ chính quyền địa phương, thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao theo dõi, quản lý (nếu có) theo Mẫu số C01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.
- Cục thuế Tỉnh, Chi cục thuế cấp huyện: Cung cấp thông tin tài chính Nhà nước năm 2021 liên quan đến các khoản thu thuế và thu nội địa khác được giao quản lý và các khoản thu nội địa vãng lai khác (nếu có);
- Ủy ban nhân dân cấp xã lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi KBNN cấp huyện;
- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của Tỉnh: Cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC.
- Báo cáo CCTTTC của KBNN huyện, Thị xã: Số liệu liên quan đến hoạt động thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 và các thông tin tài chính Nhà nước khác giao KBNN cấp huyện, thị xã theo dõi.

2. Kiểm tra Báo cáo CCTTTC

KBNN Điện Biên kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị như sau:

- Kiểm tra danh mục Báo cáo CCTTTC đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và đúng mẫu quy định.
- Các số liệu chi tiết phù hợp với các số liệu tổng hợp có liên quan, kiểm tra số liệu trên cùng một báo cáo và giữa các báo cáo với nhau.

3. *Lập báo cáo Tài chính Nhà nước tỉnh*

Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh được KBNN tỉnh Điện Biên lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình UBND tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh; BCTCNN tỉnh năm 2022 được UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (*theo hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính*).

V. Một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN Tỉnh

1. *Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN*

Theo quy định, việc lập các BCTCNN tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán theo nguyên tắc doanh thu và chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực Nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kế toán dồn tích). Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ mà chưa cần thực hiện thực chi trả bằng tiền...

2. *Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN Tỉnh*

BCTCNN Tỉnh cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh; kết quả hoạt động tài chính Nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực phát sinh trong kỳ báo cáo. Đây cũng là nội dung mà BCTCNN Tỉnh bổ sung các thông tin mà Báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ vì Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo Mục lục NSNN (trong đó báo cáo chi NSNN chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án) của một năm ngân sách.

Chính vì vậy, số liệu BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực

tài chính Nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập BCTCNN

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách NN.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính Nhà nước Tỉnh (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

VI. Danh mục Báo cáo tài chính Nhà nước Tỉnh

Các biểu mẫu báo cáo được xây dựng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, bao quát được tất cả các đối tượng Kế toán Nhà nước, đảm bảo tính lâu dài và đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Bao gồm: (1) Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước tỉnh; (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính Nhà nước tỉnh; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh; (5) Danh mục tài sản cố định đặc thù.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2022

I. VỀ TÌNH HÌNH TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CỦA TỈNH - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (PHỤ LỤC I ĐÍNH KÈM)

Báo cáo THPTCNN Tỉnh cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2022, phản ánh quy mô và nguồn hình thành tài sản khu vực Nhà nước của tỉnh.

1. Về tài sản của Tỉnh

1.1. Về tổng giá trị tài sản:

Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của tỉnh tại ngày 31/12/2022 là: 49.647 tỷ đồng. Trong đó bao gồm:

Tài sản ngắn hạn: phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn Tỉnh có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110) là **7.316** tỷ đồng (chiếm 14,73% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản ngắn hạn của Tỉnh năm 2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản ngắn hạn					
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.382	87,23%	4.474	1.908	42,65%
Các khoản phải thu	853	11,67%	920	-67	-7,28%
Hàng tồn kho	80	1,09%	79	1	1,26%
Cho vay ngắn hạn	0	0%	0	0	0%
Tài sản ngắn hạn khác	1	0,01%	1	0	0%
Tổng cộng	7.316	100%	5.474	1.842	33,64%

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111) đạt **6.382** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87,23% của tài sản ngắn hạn và 12,85% tổng tài sản Nhà nước của tỉnh; tăng 42,65% so với năm 2021.

+ Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2022 của các đơn vị dự toán cấp I là: 919 tỷ đồng, tăng 77 tỷ đồng so với năm 2021, trong đó Trường Cao đẳng nghề Điện Biên tăng 12 tỷ đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 4 tỷ đồng,... chủ yếu tiền tăng là do tiền gửi thu sự nghiệp của đơn vị dự tại TK tiền gửi tại Kho Bạc, ngân hàng là chủ yếu.

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN các cấp	5.463	3.632	1.831
Đơn vị dự toán cấp 1	919	842	77
Tổng	6.382	4.474	1.908

- Các khoản phải thu (MS113)¹ là **853** tỷ đồng, chiếm 11,67% tài sản ngắn hạn và chiếm 1,71% tổng tài sản Nhà nước Tỉnh, chủ yếu là các khoản phải thu

¹ Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản

của các đơn vị dự toán cấp I là: 560 tỷ đồng, trong đó các đơn vị có số phải thu lớn như các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở y tế: 231 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh ĐB: 13 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 76 tỷ đồng; BQL dự án các công trình Thành phố: 37 tỷ đồng; Sở Tài nguyên và môi trường 7,7 tỷ đồng... Còn lại là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác: 292 tỷ đồng (chiếm 34,23% các khoản phải thu), giảm 128 tỷ đồng so với năm 2021.

- Hàng tồn kho² (MS 114) là **80** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ (1,09% tài sản ngắn hạn), tăng 1 tỷ đồng tương đương 1,26% so với năm 2021. Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ KCB cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y Tế: 74 tỷ đồng chiếm 92,5% hàng tồn kho.

- Tài sản ngắn hạn khác³ (MS 116): là 1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,01% tài sản ngắn hạn.

1.2. Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130) là **42.331** tỷ đồng (chiếm 85,26% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản dài hạn của Tỉnh năm 2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản dài hạn					
Đầu tư tài chính dài hạn	1.805	4,26%	1.544	261	16,9%
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp</i>	1.805	4,26%	1.544	261	16,9%
- <i>Vốn góp</i>	0		0		
- <i>Đầu tư tài chính dài hạn khác</i>	0		0		
Cho vay dài hạn	0		0	0	
Xây dựng cơ bản dở dang	4.815	11,38%	4.898	-83	-1,69%
Tài sản cố định hữu hình	33.464	79,06%	33.840	-376	-1,11%

đầu tư của Nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác.

² *phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo*

³ *phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo*

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản kết cấu hạ tầng	27.197		27.510	-313	-1,13%
- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	6.267		6.330	-63	-0,99%
Tài sản cố định vô hình	2.239	5,28%	1.986	253	12,74%
Tài sản dài hạn khác	8	0,02%	8	0	0%
Tổng cộng	42.331	100%	42.276	55	0,13%

- Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) (đầu tư tài chính dài hạn) là **1.805** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,26% của tài sản dài hạn. Theo báo cáo của Sở Tài chính tại Công văn số 1157/STC- TCDN ngày 13/6/2023 về việc cung cấp số liệu vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên, tại thời điểm 31/12/2022, số doanh nghiệp do Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ là 02 doanh nghiệp và 06 doanh nghiệp có vốn Nhà nước (Công ty cổ phần). Vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2022: 1.805 tỷ đồng tăng 261 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021 (là 1.544 tỷ đồng) trong đó tăng vốn góp tại Công ty TNHH QL Thủy nông 263 tỷ đồng; Giảm 2 tỷ đồng phần vốn góp của Công ty Cổ phần cấp nước Điện Biên.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang⁴ (MS 136) là **4.815** tỷ đồng giảm 83 tỷ đồng tương đương giảm 1,69% so với năm 2021. Số liệu phát sinh chủ yếu ở các Ban Quản lý dự án là 4.206 tỷ đồng, trong đó Ban QLDA các công trình TP Điện Biên phủ 2.973 tỷ đồng ở tại các công trình như: Dự án sân bay Điện Biên Phủ 1.100 tỷ đồng; Hạ tầng khung 279 tỷ; Điểm tái định cư số 1 là 260 tỷ đồng, số 3 là 147 tỷ đồng; Đường vành đai 2 là 550 tỷ đồng; Cải tạo đường Võ Nguyên Giáp 200 tỷ đồng..., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 121 tỷ, Sở Công thương 379 tỷ đồng, Sở Lao động thương binh và Xã hội 19 tỷ đồng, Sở Thông tin và truyền thông 51,5 tỷ đồng,...

- Tài sản cố định hữu hình⁵ (MS 137) là 33.464 tỷ đồng, chiếm 79,06% so với tài sản dài hạn và chiếm 67,40% tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 6.267 tỷ đồng giảm 63 tỷ đồng so với năm 2021.

⁴ Phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh

⁵ phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 27.197 tỷ đồng giảm 313 tỷ đồng so với năm 2021 (tương đương giảm 1,13%).

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là 2.239 tỷ đồng, tăng 253 tỷ đồng tương đương 12,74% so với năm 2021 (là 1.986 tỷ đồng). Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,... Căn cứ báo cáo giải trình, thuyết minh của các đơn vị, chỉ tiêu này tăng so với năm 2021 là do một số đơn vị trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại chương XI của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Tài sản dài hạn khác (MS 141): 8 tỷ đồng chiếm tỷ trọng nhỏ 0,02% tài sản dài hạn.

1.3. Đánh giá tổng quát:

Tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 tăng 1.897 tỷ đồng tương đương 3,97% chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 1.908 tỷ đồng, chủ yếu là do biến động chỉ tiêu tiền của các cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước tăng 77 tỷ đồng; tồn quỹ NSNN tỉnh và huyện tăng 1.831 tỷ đồng.

- Vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp tăng 261 tỷ đồng. Việc đầu tư vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp được thực hiện đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Về nợ phải trả và nguồn vốn

Tương ứng với giá trị tài sản, BCTCNN tỉnh phản ánh nguồn hình thành các tài sản. Các tài sản được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của Nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

2.1. Về nợ phải trả: Giá trị nợ phải trả của Tỉnh tại thời điểm 31/12/2022 là **1.868** tỷ đồng, giảm 169 tỷ đồng tương đương giảm 8,29% so với năm 2021, chỉ chiếm 3,76% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nợ phải trả của Tỉnh năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả ngắn hạn	1.799	96,30%	1.988	-189	-9,51%
Nợ ngắn hạn	1	0,05%	1	0	0%
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.798	96,25%	1.987	-189	-9,51%

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả dài hạn	69	3,7	49	0	41,67%
Nợ dài hạn (trong đó 94,11% là nợ chính quyền địa phương tương đương 64 tỷ)	68	3,65%	48	20	41,67%
Các khoản phải trả dài hạn khác	1	0,05%	1	0	0%
Tổng cộng	1.868	100%	2.037	-169	-8,29%

2.1.1. Về nợ phải trả ngắn hạn

Nợ phải trả ngắn hạn (MS 210) là **1.799** tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu Nợ phải trả (chiếm 96,30% giá trị Nợ phải trả), Trong đó:

- Nợ ngắn hạn (MS 211) là 1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,05% tổng Nợ phải trả.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215) là **1.798** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 96,25% nợ phải trả (là các khoản bệnh nhân đặt cọc, đặt cọc các hợp đồng mua tài sản, trang thiết bị, phí hành nghề y dược, các khoản viện trợ, nợ nhà cung cấp, người bán thuốc ...của Sở Y tế là 212 tỷ, phải trả ngắn hạn nhà thầu của các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải 52 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình TP Điện Biên Phủ 954 tỷ đồng do trong năm 2022 đơn vị có thực hiện một số dự án lớn như dự án: Giải phóng mặt bằng Cảng hàng không Điện Biên Phủ, Đường 60m, hạ tầng khung; Đường Võ nguyên Giáp TP Điện Biên phủ, Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề khu tái định cư số 1, số 3 Thành phố Điện Biên Phủ....).

2.1.2. Về nợ phải trả dài hạn

Nợ dài hạn (MS 230) là 68 tỷ đồng tương đương 3,65% tổng nợ phải trả. Trong đó nợ của chính quyền địa phương (MS 234)⁶ là 64 tỷ đồng. Dư nợ chính quyền địa phương năm 2022 tăng so với năm 2021 là 20 tỷ đồng do trong năm vay để đầu tư dự án “Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên”.

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng công nợ của Tỉnh là **1.868** tỷ đồng so với tổng tài sản của Tỉnh là **49.647** tỷ đồng, tương đương 3,76% chiếm tỷ lệ rất nhỏ tổng tài sản của Tỉnh và đã giảm hơn so với năm 2021 là 169 tỷ đồng tương đương giảm 8,29%.

2.2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại ngày 31/12/2022 đạt **47.779** tỷ đồng, chiếm 96,23% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

⁶ Số dư nợ chính quyền địa phương 64 tỷ KBNN Điện Biên căn cứ vào số Báo cáo của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

Biến động về nguồn vốn của tỉnh năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	7.117	14,89%	8.631	-1.514	-17,54%
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	40.418	84,59%	36.888	3.530	9,57%
Nguồn vốn khác	244	0,52%	194	50	25,77%
Tổng cộng	47.779	100%	45.713	2.066	4,51%

- Nguồn vốn hình thành tài sản là **7.117** tỷ đồng, chiếm 14,89% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ được trang bị hoặc giao quản lý cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt **40.418** tỷ đồng (chiếm 84,59% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt **244** tỷ đồng (chiếm 0,52% tổng nguồn vốn). Nguồn vốn khác được hình thành từ “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I trong tỉnh; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Tổng nguồn vốn năm 2022 tăng so với năm 2021 là **2.066** tỷ đồng, tương đương 4,51% tương ứng với giá trị tài sản tăng.

II. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC 2022 - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NN (PHỤ LỤC II ĐÍNH KÈM)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính Nhà nước (BCKQHĐTCNN) năm 2022 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022. Đối với khu vực Nhà nước, báo cáo

này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực Nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước.

1. Tổng thu nhập của toàn tỉnh

Năm 2022 tổng thu nhập (MS 30) của tỉnh Điện Biên là **13.126** tỷ đồng, trong đó doanh thu thuộc NSNN (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (93,58% tổng thu nhập), đạt **12.284** tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của Tỉnh năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách Nhà nước	12.284	93,58%	10.874	1.410	12,96%
Doanh thu không thuộc ngân sách Nhà nước	842	6,42%	752	90	11,96%
Tổng cộng	13.126	100%	11.626	1.500	12,9%

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Doanh thu thuộc NSNN đạt 12.284 tỷ đồng trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế (MS 03) đạt **824** tỷ đồng (chiếm 6,70% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt **11.330** tỷ đồng (chiếm 92,23% doanh thu thuộc NSNN) chủ yếu thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển, tiền sử dụng đất, tiền cho thuê mặt đất mặt nước...

Biến động về doanh thu thuộc Ngân sách Nhà nước năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuế	824	6,70%	743	81	10,9%
Doanh thu phí, lệ phí	122	0,99%	113	9	7,96%
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	4	0,04%	4	0	0%
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	4	0,04%	13	-9	-69,23%

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu khác	11.330	92,23%	10.001	1.329	13,28%
Tổng cộng	12.284	100%	10.874	1.410	12,96%

Tổng doanh thu thuộc NSNN tăng 1.410 tỷ đồng tương đương 12,96% so với năm 2021 chủ yếu tăng do doanh thu khác tăng.

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Biến động về doanh thu không thuộc Ngân sách Nhà nước năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	669	79,35%	589	80	13,58%
Doanh thu hoạt động khác	174	20,65%	164	10	6,09%
Tổng cộng	843	100%	753	90	11,95%

- Tổng doanh thu không thuộc NSNN phát sinh trong năm 2022 của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa, từ giá dịch vụ chung, doanh thu từ bán hồ sơ mời thầu... của các ban quản lý là **843** tỷ đồng, chiếm 6,42% tổng thu nhập; so với năm 2021, số thu 2022 tăng 90 tỷ đồng tương ứng 11,95%, chủ yếu do số thu của các đơn vị sự nghiệp (như các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Ban QLDA, Sở Giao thông vận tải...).

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 669 tỷ đồng, chiếm 79,35% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 473 tỷ đồng tương đương 70,7%, bao gồm thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng ...), thu BHYT, thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone thu nhà thuốc, khám sức khỏe...; Sở Giáo dục Đào tạo: 33 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 35 tỷ đồng; Sở Giao thông vận tải 21 tỷ đồng, Trường Cao đẳng nghề 37 tỷ đồng, Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ 17 tỷ đồng...

2. Tổng chi phí của Tỉnh

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Năm 2022, tổng chi phí của tỉnh (MS 70) là **9.470** tỷ đồng, chủ yếu là chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt **8.752** tỷ đồng (chiếm 92,41% tổng chi phí). Trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33), đạt **4.128** tỷ đồng (chiếm 47,17% chi phí từ nguồn NSNN) tăng 237 tỷ đồng là do nâng lương thường xuyên, tuyển mới công chức, viên chức... Các đơn vị có số chi lớn gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo 277 tỷ đồng; Sở Y tế 376 tỷ đồng, Các Phòng Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh 2.168 tỷ đồng, Sở Văn hóa thể thao và du lịch 37 tỷ đồng...

- Chi phí khác đạt **2.013** tỷ đồng (chiếm 23% chi phí từ nguồn NSNN).

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	4.128	47,17%	3.891	237	6,09%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	637	7,27%	609	28	4,59%
Chi phí hao mòn	1.968	22,49%	1.979	-11	-0,55%
Chi phí tài chính	6	0,07%	1	5	500%
Chi phí khác	2.013	23%	1.551	462	29,78%
Tổng cộng	8.752	100%	8.031	721	8,98%

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngoài ngân sách Nhà nước năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	502	69,91%	453	49	10,82%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	104	14,48%	75	29	38,67%
Chi phí khấu hao	30	4,18%	21	9	42,86%
Chi phí tài chính	3	0,43%	1	2	200%
Chi phí khác	79	11%	126	-47	-37,30%

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tổng cộng	718	100%	676	42	6,21%

Chi từ nguồn ngoài NSNN năm 2022 là **718** tỷ đồng, tăng 42 tỷ đồng (tương đương 6,21%) so với năm 2021; trong đó:

Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người chiếm tỷ trọng 69,91% tổng chi ngoài NSNN. Trong đó Sở Y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 393 tỷ đồng gồm chủ yếu thuốc, vật tư, máu, hóa chất, sinh phẩm dịch truyền... khám chữa bệnh (KCB) cho người bệnh và một phần lương cho bộ phận trực tiếp KCB cho người bệnh.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ 104 tỷ đồng chiếm 14,48% Tổng chi ngoài NSNN tăng 29 tỷ đồng so với năm 2021 (là 75 tỷ đồng).

- Chi khác là 79 tỷ đồng, chiếm 11% tổng chi phí ngoài NSNN giảm 47 tỷ đồng so với năm 2021.

2.3. Đánh giá tổng quát

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của Nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực Nhà nước còn thấp.

3. Về thặng dư tài chính của tỉnh

Thặng dư tài chính của tỉnh năm 2022 là 3.656 tỷ đồng; tăng 737 tỷ đồng (tương đương 25,24%) so với năm 2021. Cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuộc NSNN	12.284	10.874	1.410	12,96%
Chi phí từ nguồn NSNN	8.752	8.031	721	8,97%
Thặng dư trong NSNN	3.532	2.843	689	24,23%
Doanh thu không thuộc NSNN	843	753	90	11,95%
Chi phí từ nguồn ngoài NSNN	718	676	42	6,21%
Thặng dư nguồn ngoài NSNN	125	77	48	62,23%

3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2022 là 3.532 tỷ đồng tăng 689 tỷ đồng so với năm 2021 tương đương tăng 24,23%.

3.2. Thặng dư nguồn ngoài NSNN năm 2022 là 125 tỷ đồng, tăng 48 tỷ đồng so với năm 2021 tương đương tăng 62,23%.

III. VỀ DÒNG TIỀN NSNN TRÊN PHẠM VI TOÀN TỈNH – BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHỤ LỤC III ĐÍNH KÈM)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của Tỉnh trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2022 là +1.872 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2022 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +3.905 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư -2.053 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác -2.025 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư -36 tỷ đồng.

+ Thu về hoạt động đầu tư 8 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 4 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 4 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư 19 tỷ đồng trong đó:

+ Chi hoàn trả khoản gốc vay -17 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác gần -1 tỷ đồng.

+ Tiền thu từ khoản đi vay 37 tỷ đồng.

IV. THUYẾT MINH BCTCNN (PHỤ LỤC IV ĐÍNH KÈM)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu.

V. DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ (PHỤ LỤC V ĐÍNH KÈM)

Danh mục tài sản cố định đặc thù, hiện nay chưa được ghi nhận vào sổ liệu BCTCNN do không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực. Nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành... Kho bạc Nhà nước Điện Biên đã tổng hợp danh mục tài sản cố định đặc thù từ các đơn vị được giao quản lý, cung cấp được danh mục tài sản cố định đặc thù theo quy định tại Thông tư 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của

Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo TCNN).

Trên đây là nội dung Báo cáo Tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KT *q*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô



18

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 5374/BC- UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		7.315.888.944.147	5.474.220.297.766
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	6.382.150.154.845	4.474.350.570.973
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	0	0
3	Các khoản phải thu	113	TM03	852.552.069.806	920.217.882.164
4	Hàng tồn kho	114	TM04	80.472.226.638	78.914.585.191
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		714.492.858	737.259.438
II	Tài sản dài hạn	130		42.330.952.655.983	42.275.916.988.022
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.804.784.098.263	1.544.461.621.809
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.804.784.098.263	1.544.461.621.809
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	4.815.347.505.388	4.897.963.482.047
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	33.464.218.193.788	33.840.115.997.953
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		27.196.940.891.932	27.509.951.825.592
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		6.267.277.301.856	6.330.164.172.361
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	2.239.044.165.870	1.985.811.795.438
6	Tài sản dài hạn khác	141		7.558.692.674	7.564.090.775
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		49.646.841.600.130	47.750.137.285.788

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2022	31/12/2021
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		1.799.260.611.632	1.988.457.944.057
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.078.408.100	1.352.213.100
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.798.182.203.532	1.987.105.730.957
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	68.290.437.205	48.791.067.363
1	Nợ dài hạn	231		67.558.218.581	47.816.377.763
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		64.168.639.414	44.447.727.568
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		732.218.624	974.689.600
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		1.867.551.048.837	2.037.249.011.420
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		7.117.378.487.448	8.630.395.431.742
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		40.417.469.916.361	36.888.150.549.285
III	Nguồn vốn khác	330		244.442.147.484	194.342.293.341
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		47.779.290.551.293	45.712.888.274.368

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5372/BC- UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		12.283.583.526.919	10.873.932.618.736
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	823.760.530.887	742.656.138.905
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	121.775.666.348	112.810.730.373
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	3.905.410.893	4.558.877.980
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	4.244.559.113	13.136.952.118
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	11.329.897.359.678	10.000.769.919.360
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		842.500.810.395	752.314.621.246
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		669.286.275.588	588.739.464.782
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		173.214.534.807	163.575.156.464
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		13.126.084.337.314	11.626.247.239.982

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		8.751.556.046.070	8.030.937.689.602
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		4.127.600.773.172	3.891.258.433.051
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		637.264.488.046	608.473.552.596
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.968.377.582.539	1.979.258.277.162
	1.4 Chi phí tài chính	36		5.599.257.000	1.114.143.336
	1.5 Chi phí khác	37		2.012.713.945.313	1.550.833.283.457
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		718.059.332.715	676.011.551.721
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		501.688.228.147	453.078.120.358
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		103.781.248.652	75.490.855.045
	2.3 Chi phí khấu hao	53		29.634.543.515	20.880.196.242
	2.4 Chi phí tài chính	54		3.608.281.661	321.131.101
	2.5 Chi phí khác	55		79.347.030.740	126.241.248.975
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		9.469.615.378.785	8.706.949.241.323
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		3.656.468.958.529	2.919.297.998.659

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5372/BC- UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		3.656.468.958.529	2.919.297.998.659
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		248.849.668.540	2.312.647.350.051
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.998.012.126.054	2.000.138.473.404
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8.069.637.100	-60.755.944.180
	Chi phí lãi vay	06		5.599.257.000	1.114.143.336
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-1.557.641.447	-30.126.614.250
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		67.688.578.938	-161.746.219.096
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-189.165.998.401	1.208.900.001.152
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-1.623.657.016.504	-644.876.490.315
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		3.905.318.627.069	5.231.945.348.710

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-2.025.483.332.230	-3.229.092.476.511
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		4.164.226.207	56.197.066.200
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-36.169.420.000	-27.225.000.000
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		1.739.582	9.215.697
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		4.438.992.426	5.369.273.549
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-2.053.047.794.015	-3.194.741.921.065
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		37.472.238.661	-23.953.986.098
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-16.950.692.034	-28.888.291.749
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	1.365.485.796
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-1.053.510.809	-1.780.211.797
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		19.468.035.818	-53.257.003.848
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.871.738.868.872	1.983.946.423.797
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		4.474.350.570.973	2.454.343.432.176
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		0	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		6.382.150.154.845	4.474.350.570.973

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Báo cáo số: 5372/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

THUYẾT MINH BÁO CÁO

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

A. Khái quát tình hình kinh tế, xã hội

Năm 2022, tình hình an ninh, kinh tế trên thế giới có nhiều biến động phức tạp; lạm phát kinh tế của một số nền kinh tế trên thế giới tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa và hậu quả của đại dịch COVID-19 dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã tác động trực tiếp đến việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô của Chính Phủ; Ở trong nước áp lực lạm phát tăng cao; giá nhiên, vật liệu biến động mạnh, dịch Covid 19 lan rộng trong thời gian đầu năm, tình trạng khan hiếm nguồn cung xăng dầu, nguồn vốn tín dụng trong những tháng cuối năm cũng đã gây nhiều khó khăn trong điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với tác động chung của tình hình trong nước, trên địa bàn tỉnh còn bị ảnh hưởng của thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh trên đàn vật nuôi tái phát ở một số nơi, một số nguồn vốn đầu tư công chậm được phân bổ cùng với những khó khăn nội tại...gây ra những khó khăn thách thức không nhỏ trong thực hiện mục tiêu phát triển KT-XH đã đề ra.

Trong bối cảnh đó, với sự quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ của Trung ương, cùng với sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự phối hợp chặt chẽ của Thường trực HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể; UBND tỉnh đã chủ động linh hoạt, tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt, với các giải pháp điều hành phù hợp để kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ an toàn cuộc sống của nhân dân, đẩy mạnh thu hút nguồn đầu tư, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu kế hoạch phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2022 đã đề ra.

Tổng thu Ngân sách địa phương năm 2022: 14.849 tỷ đồng đạt 137% so với dự toán giao, trong đó Tổng thu NSNN trên địa bàn 1.439 tỷ đồng đạt 66% so với dự toán giao, thu nội địa 1.388 tỷ đồng đạt 60% so với dự toán giao.

Tổng chi NSDP năm 2022: 14.868 tỷ đồng đạt 136% dự toán giao, cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chỉ cho nhiệm vụ hợp tác với nước bạn Lào.

B. Tổng quan và nội dung của Báo cáo tài chính Nhà nước

I. Tổng quan về Báo cáo tài chính Nhà nước

1. Cơ sở pháp lý của Báo cáo tài chính Nhà nước

- Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Báo cáo tài chính Nhà nước Tỉnh được KBNN Điện Biên lập theo

biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình Ủy ban nhân dân Tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân Tỉnh.

BCTCNN Tỉnh năm 2022 được UBND Tỉnh báo cáo HĐND Tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP, Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 và hướng dẫn tại công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương)

2. Đối tượng cung cấp thông tin và phạm vi của BCTCNN Tỉnh

Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực Nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính Nhà nước, kết quả hoạt động tài chính Nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính Nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Trong đó:

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính Nhà nước, gồm: Doanh nghiệp có vốn Nhà nước: chỉ tổng hợp vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

* Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính Nhà nước:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách NN.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính Nhà nước Tỉnh (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

II. Nội dung của Báo cáo tài chính Nhà nước

1. Về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn của Nhà nước

Tổng tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 là 49.647 tỷ đồng, so với thời điểm 31/12/2021 (là 47.750 tỷ đồng), tăng 1.897 tỷ đồng tương đương tăng 3,97% so với năm 2021; chi tiết như sau:

1.1. Về tài sản

Tài sản của Nhà nước bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2022 là: 6.382 tỷ đồng trong đó: Tiền tại quỹ ngân sách Nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 là: 5.463 tỷ đồng chiếm 85,6% tổng tiền và các khoản tương đương tiền; tăng 1.831 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021 (là 3.632 tỷ đồng).

- Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2022 của các đơn vị dự toán cấp I là: 919 tỷ đồng tăng 77 tỷ đồng so với năm 2021, trong đó Trường Cao đẳng nghề Điện Biên tăng 12 tỷ đồng, Sở GD và ĐT tỉnh DB tăng 4 tỷ đồng... chủ yếu tiền tăng là do tiền gửi thu sự nghiệp của đơn vị dự tại TK tiền gửi tại Kho Bạc, ngân hàng là chủ yếu.

- Các khoản phải thu của Nhà nước là 853 tỷ đồng chiếm 1,71% tổng tài sản (trong đó chủ yếu là các khoản phải thu của các đơn vị dự toán cấp I là: 560 tỷ đồng, trong đó các đơn vị có số phải thu lớn như các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế: 231 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 13 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 76 tỷ đồng; BQL dự án các công trình thành phố: 37 tỷ đồng, Sở Tài nguyên và Môi trường 7,7 tỷ đồng... Còn lại là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác: 292 tỷ đồng (chiếm 34,23% các khoản phải thu) giảm 128 tỷ đồng so với năm 2021.

- Hàng tồn kho là 80 tỷ đồng, tăng 1 tỷ đồng tương so với năm 2021; Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ KCB cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y Tế: 74 tỷ đồng chiếm 92,5% hàng tồn kho.

- Vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2022: 1.805 tỷ đồng tăng 261 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021 (là 1.544 tỷ đồng) trong đó tăng vốn góp tại Công ty TNHH Quản lý Thủy nông 263 tỷ đồng; Giảm 2 tỷ đồng phần vốn góp của Công ty Cổ phần cấp nước Điện Biên.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang (MS 136) là **4.815** tỷ đồng giảm 83 tỷ đồng tương đương giảm 1,69 % so với năm 2021 (là 4.898 tỷ đồng). Số liệu phát sinh chủ yếu ở các Ban Quản lý dự án là 4.206 tỷ đồng, trong đó Ban QLDA các công trình TP Điện Biên phủ 2.973 tỷ đồng ở tại các công trình như: Dự án sân bay Điện Biên Phủ 1.100 tỷ đồng; Hạ tầng khung 279 tỷ; Điểm tái định cư số 1 là 260 tỷ đồng, số 3 là 147 tỷ đồng; Đường vành đai 2 là 550 tỷ đồng; Cải tạo đường Võ Nguyên Giáp 200 tỷ đồng..., Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh DB 121 tỷ, Sở Công thương 379 tỷ đồng, Sở Lao động thương binh và XH 19 tỷ đồng, Sở Thông tin và truyền thông 51,5 tỷ đồng...

Tài sản cố định hữu hình là 33.464 tỷ đồng, chiếm 67,40% so với tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 6.267 tỷ đồng giảm 63 tỷ đồng so với năm 2021.

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 27.197 tỷ đồng giảm 313 tỷ đồng so với năm 2021 (tương đương giảm 1,13%).

- Tài sản cố định vô hình là 2.239 tỷ đồng, tăng 253 tỷ đồng tương đương 12,74% so với năm 2021. Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,... Căn cứ báo cáo giải trình, thuyết minh của các đơn vị, chỉ tiêu này tăng so với năm 2021 là do một số đơn vị trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại chương XI của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

1.2. Về công nợ của Nhà nước

Tổng công nợ của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 là 1.868 tỷ đồng giảm 169 tỷ đồng tương đương giảm 8,29 % so với tại thời điểm 31/12/2021.

- Nợ phải trả ngắn hạn là 1.799 tỷ đồng giảm 189 tỷ đồng tương đương giảm 9,51% so với thời điểm 31/12/2021 (là 1.988 tỷ đồng).

- Nợ phải trả dài hạn của Nhà nước là 69 tỷ đồng (*trong đó, có phần nợ của chính quyền địa phương là 64 tỷ đồng, tăng 20 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021: là 44 tỷ đồng*). Các khoản phải trả dài hạn khác của Nhà nước là 5 tỷ đồng)

1.3. Về nguồn vốn của Nhà nước

Tổng nguồn vốn của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 là 47.779 tỷ đồng, tăng 2.066 tỷ đồng (tương đương tăng 4,51%) so với thời điểm 31/12/2021 (là 45.713 tỷ đồng) chủ yếu do tăng thặng dư của các đơn vị sự nghiệp, tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng...) đạt **7.117** tỷ đồng, chiếm 14,89 % tổng nguồn vốn của Nhà nước. Số dư đầu kỳ tăng so với BCTC năm 2021 đã trình UBND tỉnh là 36 tỷ đồng (số đã báo cáo 8.595 tỷ đồng) do điều chỉnh lại số điều chỉnh chênh lệch thu chi Tỉnh - Huyện tại Công văn số 840/KBNN- KTNN ngày 20/2/2023 của KBNN.

- Thặng dư lũy kế đạt **40.418** tỷ đồng (chiếm 84,59% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo

kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh. Số dư đầu kỳ giảm so với BCTC năm 2021 đã trình UBND tỉnh là 36 tỷ đồng (số đã báo cáo 36.924 tỷ đồng) do điều chỉnh lại số điều chỉnh chênh lệch thu chi Tỉnh - Huyện tại Công văn số 840/KBNN- KTNN ngày 20/2/2023 của KBNN.

- Nguồn vốn khác là 244 tỷ đồng, chiếm 0,52% tổng nguồn vốn của Nhà nước tăng 50 tỷ đồng so với năm 2021 (là 194 tỷ đồng).

2. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

2.1. Tổng thu nhập của Nhà nước

Tổng thu nhập của Nhà nước năm 2022 là 13.126 tỷ đồng, tăng 1.500 tỷ đồng (tăng 12,9%) so với năm 2021 (là 11.626 tỷ đồng). Số dư đầu kỳ giảm so với BCTC năm 2021 đã trình UBND tỉnh là 18 tỷ (số báo cáo 11.644 tỷ đồng) do điều chỉnh lại số điều chỉnh chênh lệch thu chi Tỉnh - Huyện tại Công văn số 840/KBNN- KTNN ngày 20/2/2023 của KBNN.

Tổng thu của Nhà nước gồm: Thu của NSNN (phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN) là 12.284 tỷ đồng, chiếm 93,58% tổng thu của Nhà nước; thu không thuộc NSNN là 842 tỷ đồng, chiếm 6,42% tổng thu của Nhà nước. Cụ thể:

2.1.1. Thu của NSNN là 12.284 tỷ đồng, tăng 1.410 tỷ đồng (tương đương tăng 12,96%) so với năm 2021 (là 10.874 tỷ đồng); trong đó:

- Thu thuế 824 tỷ đồng, chiếm 6,7 % thu thuộc NSNN;
- Thu thù phí, lệ phí; Thu từ vốn góp, thu từ viện trợ không hoàn lại là: 126 tỷ đồng chiếm 1,03 % thu thuộc NSNN;
- Thu khác thuộc NSNN 11.330 tỷ đồng, chiếm 92,23% thu thuộc NSNN trong đó: Thu bổ sung cân đối: 7.353 tỷ đồng; Thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh: 3.379 tỷ đồng; thu khác do cơ quan thuế quản lý 499 tỷ đồng....).

2.1.2. Thu nhập của Nhà nước không thuộc NSNN là 843 tỷ đồng, tăng 90 tỷ đồng (tương đương tăng 11,95%) so với năm 2021 (là 753 tỷ đồng) gồm:

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 669 tỷ đồng, chiếm 79,35% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó, các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 473 tỷ đồng tương đương 70,7%, bao gồm thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng ...), thu BHYT, thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone thu nhà thuốc, khám sức khỏe...; Sở Giáo dục Đào tạo: 33 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT: 35 tỷ đồng; Sở giao thông

vận tải 21 tỷ đồng, Trường cao đẳng nghề 37 tỷ đồng, Phòng GD và ĐT thành phố ĐBP 17 tỷ đồng...

- Doanh thu hoạt động khác năm 2022: 174 tỷ tăng so với năm 2021 là 10 tỷ đồng tương đương 6,09%.

2.2. Về tổng chi phí của Nhà nước

Tổng chi phí của Nhà nước là 9.470 tỷ đồng, tăng 763 tỷ đồng (tương đương tăng 8,76%) so với năm 2021. Số dư đầu kỳ tăng so với BCTC năm 2021 đã trình UBND tỉnh giảm 18 tỷ (số báo cáo 8.689 tỷ đồng) do điều chỉnh lại số điều chỉnh chênh lệch thu chi tỉnh - huyện tại Công văn số 840/KBNN- KTNN ngày 20/2/2023 của KBNN.

Tổng chi của Nhà nước bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 8.752 tỷ đồng, tương đương 92,41% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 718 tỷ đồng, tương đương 7,59 % tổng chi của Nhà nước. Cụ thể:

2.2.1. Chi từ nguồn NSNN năm 2022 là 8.752 tỷ đồng, tăng 721 tỷ đồng (tương đương tăng 8,98%) so với năm 2021; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người, đạt **4.128** tỷ đồng (chiếm 47,17% chi phí từ nguồn NSNN) tăng 237 tỷ đồng là do nâng lương thường xuyên, tuyển mới công chức, viên chức... Các đơn vị có số chi lớn gồm: Sở Giáo dục 277 tỷ đồng; Sở Y tế 376 tỷ đồng, các Phòng Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn toàn tỉnh 2.168 tỷ đồng, Sở Văn hóa thể thao và Du lịch 37 tỷ đồng...

- Chi phí vật tư, công cụ, dịch vụ 637 tỷ đồng, chiếm 7,27% chi từ nguồn NSNN tăng 28 tỷ đồng so với năm 2021;

- Chi phí hao mòn 1.968 tỷ đồng, chiếm 22,49% chi từ nguồn NSNN giảm 11 tỷ đồng so với năm 2021.

- Chi phí tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 6 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ 0,07% chi từ nguồn NSNN tăng 5 tỷ so với năm 2021.

- Chi phí khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 2.013 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 23 % chi từ nguồn NSNN.

2.2.2. Chi từ nguồn ngoài NSNN là 718 tỷ đồng, tăng 42 tỷ đồng (tương đương tăng 6,21%) so với năm 2021 trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người 502 tỷ đồng chiếm 69,91% Tổng chi ngoài NSNN. Trong đó Sở Y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 393 tỷ đồng gồm chủ yếu thuốc, vật tư, máu, hóa chất, sinh phẩm dịch truyền... khám chữa bệnh (KCB) cho người bệnh và một phần lương cho bộ phận trực tiếp KCB cho người bệnh.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ 104 tỷ đồng chiếm 14,48% Tổng chi ngoài NSNN tăng 29 tỷ đồng so với năm 2021 (là 75 tỷ đồng).

- Chi phí khấu hao 30 tỷ đồng chiếm 4,18% Tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí tài chính 3 tỷ đồng chiếm 0,43 % Tổng chi ngoài NSNN.
- Chi phí khác 79 tỷ đồng chiếm 11% Tổng chi ngoài NSNN.

2.3. Về thặng dư tài chính của Nhà nước

Thặng dư tài chính của Nhà nước là 3.656 tỷ đồng tăng 737 tỷ đồng (tương đương tăng 25,24%) so với năm 2021 (là 2.919 tỷ đồng). Thặng dư số dư đầu kỳ giảm so với BCTC năm 2021 đã trình UBND tỉnh là 36 tỷ (số báo cáo 2.955 tỷ đồng) do điều chỉnh lại số điều chỉnh chênh lệch thu chi tỉnh - huyện tại Công văn số 840/KBNN- KTNN ngày 20/2/2023 của KBNN. Trong đó:

2.3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2022 là 3.532 tỷ đồng tăng 689 tỷ đồng so với năm 2021 (là 2.843 tỷ đồng).

2.3.2. Thặng dư ngoài NSNN là 125 tỷ đồng, tăng 48 tỷ đồng so với năm 2021 (là 77 tỷ đồng).

3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của Tỉnh trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2022 là +1.872 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2022 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +3.905 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư -2.053 tỷ đồng, trong đó:

- + Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - 2.025 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư -36 tỷ đồng.

- + Thu về hoạt động đầu tư 8 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 4 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 4 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư 19 tỷ đồng trong đó:

- + Chi hoàn trả khoản gốc vay -17 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác gần -1 tỷ đồng.

- + Tiền thu từ khoản đi vay 37 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Trên đây là thuyết minh Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2022, UBND tỉnh Điện Biên Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên./.

THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	01	45.306.780.358	51.782.341.260
Tiền gửi tại ngân hàng	02	6.336.843.374.487	4.422.566.053.229
Tiền đang chuyển	03	0	2.176.484
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	6.382.150.154.845	4.474.350.570.973

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	0	0
Dài hạn	10	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.804.784.098.263	1.544.461.621.809
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	0	0
Cộng	15	1.804.784.098.263	1.544.461.621.809
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.804.784.098.263	1.544.461.621.809

3. Các khoản phải thu

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	560.464.256.594	492.970.103.605
Phải thu khác	18	292.087.813.212	427.247.778.559
Cộng	19	852.552.069.806	920.217.882.164

4. Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	80.472.226.638	78.914.585.191

5. Cho vay

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	22	-	-
Cộng	23	-	-
Dài hạn	24	-	-
Cộng	25	-	-
Tổng cộng cho vay	26	-	-

6. Tài sản cố định hữu hình**6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng**

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	28	35.516.613.569.580	0	0	0	0	1.340.952.433.230	36.857.566.002.810
Tăng trong năm	29	203.667.387.556	0	0	0	0	486.381.823.557	690.049.211.113
Giảm trong năm	30	0	0	0	0	0	1.127.502.000	1.127.502.000
31/12/2022	31	35.720.280.957.136	0	0	0	0	1.826.206.754.787	37.546.487.711.923
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	33	8.726.999.936.848	0	0	0	0	583.754.365.854	9.310.754.302.702
Tăng trong năm	34	994.460.271.021	0	0	0	0	44.433.721.448	1.038.893.992.469
Giảm trong năm	35	0	0	0	0	0	101.475.180	101.475.180
31/12/2022	36	9.721.460.207.869	0	0	0	0	628.086.612.122	10.349.546.819.991
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	38	26.789.613.632.732	0	0	0	0	757.198.067.376	27.546.811.700.108
31/12/2022	39	25.998.820.749.267	0	0	0	0	1.198.120.142.665	27.196.940.891.932

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2022	41	9.778.421.345.614	240.984.707.991	2.968.684.897.780	12.988.090.951.385
Tăng trong năm	42	839.408.607.540	34.165.884.942	510.250.370.746	1.383.824.863.228
Giảm trong năm	43	114.326.933.649	27.466.739.083	103.138.893.682	244.932.566.414
31/12/2022	44	10.503.503.019.505	247.683.853.850	3.375.796.374.844	14.126.983.248.199
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2022	46	4.827.865.271.241	158.904.468.010	1.671.157.039.773	6.657.926.779.024
Tăng trong năm	47	930.783.920.614	18.184.036.757	429.041.580.427	1.378.009.537.798
Giảm trong năm	48	91.723.757.141	18.882.925.195	65.623.688.143	176.230.370.479
31/12/2022	49	5.666.925.434.714	158.205.579.572	2.034.574.932.057	7.859.705.946.343
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2022	51	4.950.556.074.373	82.080.239.981	1.297.527.858.007	6.330.164.172.361
31/12/2022	52	4.836.577.584.791	89.478.274.278	1.341.221.442.787	6.267.277.301.856

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2022	54	1.892.981.813.089	77.600.000	103.121.275.344	35.275.100.493	2.031.455.788.926
Tăng trong năm	55	202.577.171.315	1.738.730.000	51.934.317.792	12.146.471.931	268.396.691.038
Giảm trong năm	56	1.271.563.200	0	4.895.262.700	90.191.000	6.257.016.900
31/12/2022	57	2.094.287.421.204	1.816.330.000	150.160.330.436	47.331.381.424	2.293.595.463.064
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2022	59	0	16.000.000	41.367.347.892	4.260.645.596	45.643.993.488
Tăng trong năm	60	0	0	8.649.379.252	1.729.406.254	10.378.785.506
Giảm trong năm	61	0	0	1.414.017.000	57.464.800	1.471.481.800
31/12/2022	62	0	16.000.000	48.602.710.144	5.932.587.050	54.551.297.194
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2022	64	1.892.981.813.089	61.600.000	61.753.927.452	31.014.454.897	1.985.811.795.438
31/12/2022	65	2.094.287.421.204	1.800.330.000	101.557.620.292	41.398.794.374	2.239.044.165.870

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	4.758.240.348.832	4.839.186.198.797
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	5.392.595.000	5.873.138.416
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	51.714.561.556	52.904.144.834
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	4.815.347.505.388	4.897.963.482.047

9.Nợ

Nội Dung	Mã Số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	1.078.408.100	1.352.213.100
Cộng	77	1.078.408.100	1.352.213.100
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	64.168.639.414	44.447.727.568
Khác	81	3.389.579.167	3.368.650.195
Cộng	82	67.558.218.581	47.816.377.763
Tổng cộng (83=77+82)	83	68.636.626.681	49.168.590.863

10.Nguồn vốn

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	84	8.630.395.431.742	36.888.150.549.285	194.342.293.341	45.712.888.274.368
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	36.060.715.000	-36.060.715.000	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2022	88	8.594.334.716.742	36.924.211.264.285	194.342.293.341	45.712.888.274.368
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	-1.513.016.944.294	3.529.319.367.076	50.099.854.143	2.066.402.276.925
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	3.656.468.958.529	0	3.656.468.958.529
Các khoản tăng/giảm khác	91	-1.513.016.944.294	-127.149.591.453	50.099.854.143	-1.590.066.681.604
Số dư tại ngày 31/12/2022	92	7.117.378.487.448	40.417.469.916.361	244.442.147.484	47.779.290.551.293

11. Doanh thu thuế

Nội Dung	Mã Số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	63.599.477.686	51.684.051.617
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	43.747.767.346	28.411.285.962
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	321.792.938.148	233.244.852.426
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	3.523.556.374	2.958.373.606
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	322.493.248.434	339.833.588.658
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	16.861.518.282	20.136.496.240
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	51.742.024.617	66.387.490.396
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	823.760.530.887	742.656.138.905

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội Dung	Mã Số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	25.094.209.581	24.525.104.998
2. Doanh thu từ lệ phí	106	96.681.456.767	88.285.625.375
Cộng	107	121.775.666.348	112.810.730.373

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội Dung	Mã Số	2022	2021
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ dầu thô	108	-	-
2. Doanh thu từ condensate	109	-	-
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	-	-
4. Phụ thu dầu khí	111	-	-
Cộng	112	-	-

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội Dung	Mã Số	2022	2021
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	-	-
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	-	-
3. Doanh thu khác	115	-	-
Cộng	116	3.905.410.893	4.558.877.980

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	4.244.559.113	12.661.952.118
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	475.000.000
Cộng	121	4.244.559.113	13.136.952.118

16. Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	5.997.222.040	56.201.251.200
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	77.878.342.772	125.381.099.893
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	17.127.156.549	9.283.603.965
4. Thu khác	125	11.228.894.638.317	9.809.903.964.302
Cộng	126	11.329.897.359.678	10.000.769.919.360

PHỤ LỤC V
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Báo cáo số 5372/BC- UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
	Cấp tỉnh					
	Sở Văn hóa- Thể thao- Du lịch					
1	Hiện vật	Bảo tàng chiến thắng ĐBP	Chiếc	47	0	
2	Hiện vật	Bảo tàng tỉnh	Chiếc	240	0	
3	Viện vật	Ban quản lý di tích	Chiếc	13	0	
	Cấp huyện					
	Thị Xã Mường Lay					
1	Di tích lịch sử Pú Vạp	Xã Lay Nura, phường Sông Đà	Di tích	1	0	Các di tích này Chưa trùng tu, tu bổ, tôn tạo do đó chưa quy ước được ra giá trị
2	Di tích lịch sử nhà tù Lai Châu	Tổ 3, phường Sông Đà	Di tích	1	0	Các di tích này Chưa trùng tu, tu bổ, tôn tạo do đó chưa quy ước được ra giá trị
	Huyện Mường Chà					
1	Di tích hang động Huổi Cang - Huổi Đáp	Xã Pa Ham huyện Mường Chà	Di tích	1	0	Di tích hang động cấp quốc gia
2	Di tích hang động Hắt Chuông	Xã Pa Ham huyện Mường Chà	Di tích	1	0	Di tích hang động cấp tỉnh
	Huyện Tủa Chùa					
1	Hang động Khó Chua La	Xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
2	Hang động Xá Nhè	Xã Xá Nhè, Huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước	Ghi chú
3	Hang động Pê Răng Ky	Xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
4	Hang động Hấu Chua	Xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
5	Hang động Thẩm Khến	Xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh
6	Thành Vàng Lồng	Xã Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	Di tích	1	0	Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh
	Huyện Điện Biên					
1	Di tích lịch sử Thành Bản Phủ	Xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Di tích	1	0	
2	Di tích lịch sử Thành Sam Mứn	Xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Di tích	1	0	
3	Di tích danh lam thắng cảnh hang động Pa Thơm	Xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	Di tích	1	0	
4	Di tích lịch sử Dân quân bắn rơi máy bay Mỹ	Xã Thanh An, huyện Điện Biên	Di tích	1	0	
5	Di tích danh lam thắng cảnh hang động Chùa Ta	Xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên Đông	Di tích	1	0	
	Huyện Điện Biên Đông					
1	Di tích Hang Mường Tinh	xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	Di tích cấp quốc gia
2	Di tích lịch sử Vừ Pa Chay	xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	Di tích cấp tỉnh
3	Tháp cổ Chiềng Sơ	xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	Di tích cấp quốc gia
4	Tháp Mường Luân	xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	Di tích	1	0	Di tích cấp quốc gia